

Số: **30** /2017/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **10** tháng **10** năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017**  
**trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 174/TTr-STC ngày 09 tháng 10 năm 2017; Báo cáo thẩm định số 250/BCTĐ-STP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Sở Tư pháp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo nội dung phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1206/2013/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản và sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 1206/2013/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản và sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung Biểu giá tính thuế tài nguyên rừng ban hành kèm theo Quyết định số 1206/2013/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng Cục Thuế(b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường(b/c);
- Tổng Cục địa chất và Khoáng sản(b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- UBMTTQVN tỉnh Bắc Kạn;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Bắc Kạn;
- CVP, PVP (Đ/c Tuấn);
- Lưu: VT, XDCB, TH.

*Thái Hải*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lý Thái Hải**



**Phụ lục I**

**TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

Đơn vị tính: đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên         | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------|-------|--------|----------|-------|--|-------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5    | Cấp 6 |  |             |                                   |
| I                        |       |       |        |          |       | Khoáng sản kim loại                                    |             |                                   |
|                          | II    |       |        |          |       | Sắt  |             |                                   |
|                          |       | I101  |        |          |       | Sắt kim loại   | tấn         | 9.000.000                         |
|                          |       | I102  |        |          |       | Quặng Manhetit (có từ tính)                            |             |                                   |
|                          |       |       | I10201 |          |       | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%                     | tấn         | 250.000                           |
|                          |       |       | I10202 |          |       | Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%                 | tấn         | 400.000                           |
|                          |       |       | I10203 |          |       | Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%                 | tấn         | 600.000                           |
|                          |       |       | I10204 |          |       | Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%                 | tấn         | 800.000                           |
|                          |       |       | I10205 |          |       | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%                     | tấn         | 1.000.000                         |
|                          |       | I103  |        |          |       | Quặng Limonit (không từ tính)                          |             |                                   |
|                          |       |       | I10301 |          |       | Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%                      | tấn         | 180.000                           |
|                          |       |       | I10302 |          |       | Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%                  | tấn         | 245.000                           |
|                          |       |       | I10303 |          |       | Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%                  | tấn         | 310.000                           |
|                          |       |       | I10304 |          |       | Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%                  | tấn         | 380.000                           |
|                          |       |       | I10305 |          |       | Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%                      | tấn         | 510.000                           |
|                          |       | I104  |        |          |       | Quặng sắt Deluvi                                       | tấn         | 165.000                           |
|                          | I2    |       |        |          |       | Mangan (Măng-gan)                                      |             |                                   |
|                          |       | I201  |        |          |       | Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%                       | tấn         | 700.000                           |
|                          |       | I202  |        |          |       | Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%                   | tấn         | 1.000.000                         |
|                          |       | I203  |        |          |       | Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%                   | tấn         | 1.300.000                         |
|                          |       | I204  |        |          |       | Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%                   | tấn         | 1.600.000                         |
|                          |       | I205  |        |          |       | Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%                   | tấn         | 2.100.000                         |
|                          |       | I206  |        |          |       | Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%                       | tấn         | 3.000.000                         |
|                          | I3    |       |        |          |       | Titan  |             |                                   |
|                          |       | I301  |        |          |       | Quặng titan gốc (ilmenit)                              |             |                                   |
|                          |       |       | I30101 |          |       | Quặng gốc titan có hàm lượng TiO <sub>2</sub> ≤10%     | tấn         | 130.000                           |
|                          |       |       | I30102 |          |       | Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO <sub>2</sub> ≤15% | tấn         | 180.000                           |
|                          |       |       | I30103 |          |       | Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO <sub>2</sub> ≤20% | tấn         | 255.000                           |
|                          |       |       | I30104 |          |       | Quặng gốc titan có hàm lượng TiO <sub>2</sub> >20%     | tấn         | 467.500                           |
|                          |       | I302  |        |          |       | Quặng titan sa khoáng                                  |             |                                   |
|                          |       |       | I30201 |          |       | Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách              | tấn         | 1.150.000                         |
|                          |       |       | I30202 |          |       | Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)   |             |                                   |
|                          |       |       |        | I3020201 |       | Ilmenit  | tấn         | 2.275.000                         |
|                          |       |       |        | I3020202 |       | Quặng Zircon có hàm lượng ZrO <sub>2</sub> <65%        | tấn         | 6.800.000                         |
|                          |       |       |        | I3020203 |       | Quặng Zircon có hàm lượng ZrO <sub>2</sub> ≥65%        | tấn         | 16.500.000                        |
|                          |       |       |        | I3020204 |       | Rutil  | tấn         | 9.350.000                         |
|                          |       |       |        | I3020205 |       | Monazite   | tấn         | 29.750.000                        |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |           |       |        |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên                                     | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-----------|-------|--------|----------|-------|--|-------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2     | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5    | Cấp 6 |  |             |                                   |
|                          |           |       |        | 13020206 |       | Manhectic  | tấn         | 775.000                           |
|                          |           |       |        | 13020207 |       | Xi titan   | tấn         | 12.750.000                        |
|                          |           |       |        | 13020208 |       | Các sản phẩm còn lại   | tấn         | 3.500.000                         |
|                          | <b>I4</b> |       |        |          |       | <b>Vàng</b>  |             |                                   |
|                          |           | I401  |        |          |       | <b>Quặng vàng gốc</b>  |             |                                   |
|                          |           |       | I40101 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn   | tấn         | 1.105.000                         |
|                          |           |       | I40102 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn                            | tấn         | 1.615.000                         |
|                          |           |       | I40103 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn                            | tấn         | 2.200.000                         |
|                          |           |       | I40104 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn                            | tấn         | 2.850.000                         |
|                          |           |       | I40105 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn                            | tấn         | 3.500.000                         |
|                          |           |       | I40106 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn                            | tấn         | 4.150.000                         |
|                          |           |       | I40107 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn                            | tấn         | 4.800.000                         |
|                          |           |       | I40108 |          |       | Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn                                | tấn         | 5.650.000                         |
|                          |           | I402  |        |          |       | <b>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</b>                                    | kg          | 750.000.000                       |
|                          |           | I403  |        |          |       | <b>Tinh quặng vàng</b>   |             |                                   |
|                          |           |       | I40301 |          |       | Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn                    | tấn         | 154.000.000                       |
|                          |           |       | I40302 |          |       | Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn                            | tấn         | 175.000.000                       |
|                          | <b>I5</b> |       |        |          |       | <b>Đất hiếm</b>  |             |                                   |
|                          |           | I501  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>\text{TR}_{203} \leq 1\%</math></b>           | tấn         | 102.000                           |
|                          |           | I502  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>1\% &lt; \text{TR}_{203} \leq 2\%</math></b>  | tấn         | 161.500                           |
|                          |           | I503  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>2\% &lt; \text{TR}_{203} \leq 3\%</math></b>  | tấn         | 230.000                           |
|                          |           | I504  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>3\% &lt; \text{TR}_{203} \leq 4\%</math></b>  | tấn         | 310.000                           |
|                          |           | I505  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>4\% &lt; \text{TR}_{203} \leq 5\%</math></b>  | tấn         | 390.000                           |
|                          |           | I506  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>5\% &lt; \text{TR}_{203} \leq 10\%</math></b> | tấn         | 595.000                           |
|                          |           | I507  |        |          |       | <b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>&gt; 10\% \text{TR}_{203}</math></b>          | tấn         | 1.275.000                         |
|                          | <b>I6</b> |       |        |          |       | <b>Bạch kim, bạc, thiếc</b>  |             |                                   |
|                          |           | I602  |        |          |       | <b>Bạc kim loại</b>  | kg          | 17.600.000                        |
|                          |           | I603  |        |          |       | <b>Thiếc</b>   |             |                                   |
|                          |           |       | I60301 |          |       | <b>Quặng thiếc gốc</b>   |             |                                   |
|                          |           |       |        | I60301   |       | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$                     | tấn         | 1.088.000                         |
|                          |           |       |        | I60302   |       | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$                     | tấn         | 1.535.000                         |
|                          |           |       |        | I60303   |       | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$                     | tấn         | 2.045.000                         |
|                          |           |       |        | I60304   |       | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$                       | tấn         | 2.555.000                         |
|                          |           |       |        | I60305   |       | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$                                  | tấn         | 3.091.000                         |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |            |       |         |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên                              | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|------------|-------|---------|----------|-------|---|-------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2      | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5    | Cấp 6 |   |             |                                   |
|                          |            |       | 160302  |          |       | Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO <sub>2</sub> ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc) | tấn         | 187.000.000                       |
|                          |            |       | 160303  |          |       | Thiếc kim loại  | tấn         | 287.500.000                       |
|                          | <b>17</b>  |       |         |          |       | <b>Wolfram, Antimoan</b>  |             |                                   |
|                          |            | 1701  |         |          |       | <i>Wolfram</i>  |             |                                   |
|                          |            |       | 170101  |          |       | Quặng wolfram có hàm lượng 0,1% < WO <sub>3</sub> ≤ 0,3%                    | Tấn         | 1.572.500                         |
|                          |            |       | 170102  |          |       | Quặng wolfram có hàm lượng 0,3% < WO <sub>3</sub> ≤ 0,5%                    | Tấn         | 2.354.500                         |
|                          |            |       | 170103  |          |       | Quặng wolfram có hàm lượng 0,5% < WO <sub>3</sub> ≤ 0,7%                    | Tấn         | 3.527.500                         |
|                          |            |       | 170104  |          |       | Quặng wolfram có hàm lượng 0,7% < WO <sub>3</sub> ≤ 1%                      | Tấn         | 4.610.000                         |
|                          |            |       | 170105  |          |       | Quặng wolfram có hàm lượng WO <sub>3</sub> > 1%                             | Tấn         | 5.577.000                         |
|                          |            | 1702  |         |          |       | <i>Antimoan</i>   |             |                                   |
|                          |            |       | 170201  |          |       | Antimoan kim loại   | tấn         | 110.000.000                       |
|                          |            |       | 170202  |          |       | Quặng Antimoan  |             |                                   |
|                          |            |       |         | 17020201 |       | Quặng antimon có hàm lượng Sb < 5%  | tấn         | 7.335.500                         |
|                          |            |       |         | 17020202 |       | Quặng antimon có hàm lượng 5 ≤ Sb < 10%                                     | tấn         | 12.240.000                        |
|                          |            |       |         | 17020203 |       | Quặng antimon có hàm lượng 10% < Sb ≤ 15%                                   | tấn         | 17.265.000                        |
|                          |            |       |         | 17020204 |       | Quặng antimon có hàm lượng 15% < Sb ≤ 20%                                   | tấn         | 24.440.000                        |
|                          |            |       |         | 17020205 |       | Quặng antimon có hàm lượng Sb > 20%   | tấn         | 31.625.000                        |
|                          | <b>18</b>  |       |         |          |       | <b>Chì, kẽm</b>   |             |                                   |
|                          |            | 1801  |         |          |       | <i>Chì, kẽm kim loại</i>  | tấn         | 41.000.000                        |
|                          |            | 1802  |         |          |       | <i>Tinh quặng chì, kẽm</i>  |             |                                   |
|                          |            |       | 180201  |          |       | Tinh quặng chì  |             |                                   |
|                          |            |       |         | 18020101 |       | Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%  | tấn         | 14.000.000                        |
|                          |            |       |         | 18020102 |       | Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%  | tấn         | 20.000.000                        |
|                          |            |       | 180202  |          |       | Tinh quặng kẽm  |             |                                   |
|                          |            |       |         | 18020201 |       | Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%  | tấn         | 4.500.000                         |
|                          |            |       |         | 18020202 |       | Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%  | tấn         | 6.000.000                         |
|                          |            | 1803  |         |          |       | <i>Quặng chì, kẽm</i>   |             |                                   |
|                          |            |       | 180301  |          |       | Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn < 5%  | Tấn         | 560.000                           |
|                          |            |       | 180302  |          |       | Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% < Pb+Zn < 10%                                  | Tấn         | 1.130.000                         |
|                          |            |       | 180303  |          |       | Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% < Pb+Zn < 15%                                 | Tấn         | 1.600.000                         |
|                          |            |       | 180304  |          |       | Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn > 15%                                       | Tấn         | 2.050.000                         |
|                          | <b>19</b>  |       |         |          |       | <b>Nhôm, Bauxit</b>   |             |                                   |
|                          |            | 1901  |         |          |       | <i>Quặng bauxit trầm tích</i>   | tấn         | 63.750                            |
|                          |            | 1902  |         |          |       | <i>Quặng bauxit laterit</i>   | tấn         | 325.000                           |
|                          | <b>110</b> |       |         |          |       | <b>Đồng</b>   |             |                                   |
|                          |            | 11001 |         |          |       | <i>Quặng đồng</i>   |             |                                   |
|                          |            |       | 1100101 |          |       | Quặng đồng có hàm lượng Cu < 0,5%   | tấn         | 483.000                           |
|                          |            |       | 1100102 |          |       | Quặng đồng có hàm lượng 0,5% ≤ Cu < 1%                                      | tấn         | 959.000                           |
|                          |            |       | 1100103 |          |       | Quặng đồng có hàm lượng 1% ≤ Cu < 2%  | tấn         | 1.603.000                         |
|                          |            |       | 1100104 |          |       | Quặng đồng có hàm lượng 2% ≤ Cu < 3%  | tấn         | 2.290.000                         |
|                          |            |       | 1100105 |          |       | Quặng đồng có hàm lượng 3% ≤ Cu < 4%  | tấn         | 3.210.000                         |
|                          |            |       | 1100106 |          |       | Quặng đồng có hàm lượng 4% ≤ Cu < 5%  | tấn         | 4.120.000                         |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên                                      | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------|-------|---------|-------|-------|---|-------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5 | Cấp 6 |   |             |                                   |
|                          |       |       | 1100107 |       |       | Quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq$ 5%  | tấn         | 5.500.000                         |
|                          |       | 11002 |         |       |       | <i>Tinh quặng đồng có hàm lượng 18%<math>\leq</math>Cu<math>&lt;</math>20%</i>      | tấn         | 18.150.000                        |
|                          | I11   |       |         |       |       | Nikel (Quặng Nikel)   | tấn         | 2.720.000                         |
|                          | I12   |       |         |       |       | Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) |             |                                   |
|                          |       | 11201 |         |       |       | <i>Molipden</i>   | tấn         | 3.150.000                         |
|                          | I13   |       |         |       |       | Khoáng sản kim loại khác  |             |                                   |
|                          |       | 11301 |         |       |       | <i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%<math>\leq</math>Bi<math>&lt;</math>20%</i>      | tấn         | 12.550.000                        |
|                          |       | 11302 |         |       |       | <i>Quặng Crôm hàm lượng Cr<math>\geq</math>40%</i>                                  | tấn         | 3.300.000                         |



**Phụ lục II**

**PHỤ LỤC II - DANH MỤC THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị tính: đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |           |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên  | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|---|----------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5     | Cấp 6 |   |                |                                   |
| II                       |       |       |         |           |       | <b>Khoáng sản không kim loại</b>  |                |                                   |
|                          | II1   |       |         |           |       | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình   | m <sup>3</sup> |                                   |
|                          | II2   |       |         |           |       | <b>Đá, sỏi</b>  |                |                                   |
|                          |       | II201 |         |           |       | <b>Sỏi</b>  |                |                                   |
|                          |       |       | II20101 |           |       | Sạn trắng   | m <sup>3</sup> | 400.000                           |
|                          |       |       | II20102 |           |       | Các loại cuội, sỏi, sạn khác  | m <sup>3</sup> | 168.000                           |
|                          |       | II202 |         |           |       | <b>Đá xây dựng</b>  |                |                                   |
|                          |       |       | II20201 |           |       | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)   |                |                                   |
|                          |       |       |         | II2020101 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>                                      | m <sup>3</sup> | 850.000                           |
|                          |       |       |         | II2020102 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>             | m <sup>3</sup> | 1.700.000                         |
|                          |       |       |         | II2020103 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m <sup>2</sup>                          | m <sup>3</sup> | 5.100.000                         |
|                          |       |       |         | II2020104 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m <sup>2</sup>                           | m <sup>3</sup> | 7.000.000                         |
|                          |       |       |         | II2020105 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên                                | m <sup>3</sup> | 9.000.000                         |
|                          |       |       | II20202 |           |       | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)   |                |                                   |
|                          |       |       |         | II2020201 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m <sup>3</sup>   | m <sup>3</sup> | 850.000                           |
|                          |       |       |         | II2020202 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup>                | m <sup>3</sup> | 1.700.000                         |
|                          |       |       |         | II2020203 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>                      | m <sup>3</sup> | 2.550.000                         |
|                          |       |       |         | II2020204 |       | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>   | m <sup>3</sup> | 3.500.000                         |
|                          |       |       | II20203 |           |       | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   |                |                                   |
|                          |       |       |         | II2020301 |       | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)  | m <sup>3</sup> | 85.000                            |
|                          |       |       |         | II2020302 |       | Đá hộc và đá base   | m <sup>3</sup> | 110.000                           |
|                          |       |       |         | II2020303 |       | Đá cấp phối   | m <sup>3</sup> | 142.000                           |
|                          |       |       |         | II2020304 |       | Đá đầm các loại   | m <sup>3</sup> | 174.000                           |
|                          |       |       |         | II2020305 |       | Đá lô ca  | m <sup>3</sup> | 340.000                           |
|                          |       |       |         | II2020306 |       | Đá chẻ, đá bazan dạng cột   | m <sup>3</sup> | 680.000                           |
|                          | II3   |       |         |           |       | <b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>  |                |                                   |
|                          |       | II302 |         |           |       | <b>Đá sản xuất xi măng</b>  |                |                                   |
|                          |       |       | II30201 |           |       | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)  | m <sup>3</sup> | 128.000                           |
|                          |       |       | II30202 |           |       | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)  | m <sup>3</sup> | 77.000                            |
|                          | II4   |       |         |           |       | <b>Đá hoa trắng</b>   |                |                                   |
|                          |       | II401 |         |           |       | Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 m^3$ sản xuất xi măng | m <sup>3</sup> | 850.000                           |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên  | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|---|-------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |   |             |                                   |
|                          |             | II402  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</b>                       |             |                                   |
|                          |             |        | II40201  |       |       | Loại 1 - trắng đều  | m3          | 16.500.000                        |
|                          |             |        | II40202  |       |       | Loại 2 - vân vết  | m3          | 12.750.000                        |
|                          |             |        | II40203  |       |       | Loại 3 - màu xám hoặc màu khác  | m3          | 8.500.000                         |
|                          |             | II403  |          |       |       | <b>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</b>   | m3          | 340.000                           |
|                          | <b>II5</b>  |        |          |       |       | <b>Cát</b>  |             |                                   |
|                          |             | II501  |          |       |       | <b>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</b>   | m3          | 68.000                            |
|                          |             | II502  |          |       |       | <b>Cát xây dựng</b>   |             |                                   |
|                          |             |        | II50201  |       |       | Cát đen dùng trong xây dựng   | m3          | 85.000                            |
|                          |             |        | II50202  |       |       | Cát vàng dùng trong xây dựng  | m3          | 245.000                           |
|                          | <b>II7</b>  |        |          |       |       | <b>Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)</b>  | m3          | 119.000                           |
|                          | <b>III1</b> |        |          |       |       | <b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b> |             |                                   |
|                          |             | III101 |          |       |       | <b>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</b>  | tấn         | 255.000                           |
|                          |             | III102 |          |       |       | <b>Cao lanh dưới rây</b>  | tấn         | 680.000                           |
|                          |             | III103 |          |       |       | <b>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</b>                              | tấn         | 298.000                           |
|                          | <b>III2</b> |        |          |       |       | <b>Mica, thạch anh kỹ thuật</b>   |             |                                   |
|                          |             | III201 |          |       |       | <b>Mica</b>   | tấn         | 1.400.000                         |
|                          |             | III202 |          |       |       | <b>Thạch anh kỹ thuật</b>   |             | -                                 |
|                          |             |        | III20201 |       |       | Thạch anh kỹ thuật  | tấn         | 275.000                           |
|                          |             |        | III20202 |       |       | Thạch anh bột   | tấn         | 1.275.000                         |
|                          |             |        | III20203 |       |       | Thạch anh hạt   | tấn         | 1.650.000                         |
|                          | <b>III3</b> |        |          |       |       | <b>Pirite, phosphorite</b>  | tấn         | -                                 |
|                          |             | III302 |          |       |       | <b>Quặng phosphorit</b>   |             | -                                 |
|                          |             |        | III30201 |       |       | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$  | tấn         | 425.000                           |
|                          |             |        | III30202 |       |       | Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$  | tấn         | 550.000                           |
|                          |             |        | III30203 |       |       | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$   | tấn         | 700.000                           |
|                          | <b>III4</b> |        |          |       |       | <b>Khoáng sản không kim loại khác</b>   |             |                                   |
|                          |             | III401 |          |       |       | <b>Barit</b>  |             |                                   |
|                          |             |        | III40101 |       |       | Quặng Barit khai thác   | tấn         | 383.000                           |
|                          |             |        | III40102 |       |       | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$  | tấn         | 700.000                           |
|                          |             |        | III40103 |       |       | Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$   | tấn         | 900.000                           |
|                          |             | III402 |          |       |       | <b>Fluorit</b>  |             | -                                 |
|                          |             |        | III40201 |       |       | Quặng Fluorit khai thác   | tấn         | 425.000                           |
|                          |             |        | III40202 |       |       | Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq CaF_2 < 70\%$   | tấn         | 2.750.000                         |
|                          |             |        | III40203 |       |       | Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq CaF_2 < 90\%$   | tấn         | 3.250.000                         |
|                          |             | III411 |          |       |       | <b>Đá phong thủy</b>  |             |                                   |
|                          |             |        | III41106 |       |       | Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy  | tấn         | 1.100.000                         |



Phụ lục III

THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

Quyết định số: 30 /2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên  | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|----------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                            |                |                                   |
| III                      |       |        |          |       |       | Sản phẩm của rừng tự nhiên |                |                                   |
|                          | III1  |        |          |       |       | Gỗ nhóm I                  |                |                                   |
|                          |       | III101 |          |       |       | Cắm lai, lát               |                |                                   |
|                          |       |        | III10101 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 10.500.000                        |
|                          |       |        | III10102 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 21.300.000                        |
|                          |       |        | III10103 |       |       | D ≥ 50 cm                  | m <sup>3</sup> | 31.200.000                        |
|                          |       | III103 |          |       |       | Dáng hương (giáng hương)   | m <sup>3</sup> | 20.000.000                        |
|                          |       | III104 |          |       |       | Du sam                     | m <sup>3</sup> | 18.000.000                        |
|                          |       | III105 |          |       |       | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)        |                |                                   |
|                          |       |        | III10501 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 6.500.000                         |
|                          |       |        | III10502 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 22.500.000                        |
|                          |       |        | III10503 |       |       | D ≥ 50 cm                  | m <sup>3</sup> | 28.200.000                        |
|                          |       | III106 |          |       |       | Gụ                         |                |                                   |
|                          |       |        | III10601 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 5.400.000                         |
|                          |       |        | III10602 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 11.100.000                        |
|                          |       |        | III10603 |       |       | D ≥ 50 cm                  | m <sup>3</sup> | 14.650.000                        |
|                          |       | III107 |          |       |       | Gụ mật (Gỗ mật)            |                |                                   |
|                          |       |        | III10701 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 3.650.000                         |
|                          |       |        | III10702 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 7.500.000                         |
|                          |       |        | III10703 |       |       | D ≥ 50 cm                  | m <sup>3</sup> | 13.250.000                        |
|                          |       | III111 |          |       |       | Hương                      |                |                                   |
|                          |       |        | III11101 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 6.550.000                         |
|                          |       |        | III11102 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 16.300.000                        |
|                          |       |        | III11103 |       |       | D ≥ 50 cm                  | m <sup>3</sup> | 22.100.000                        |
|                          |       | III112 |          |       |       | Hương tía                  | m <sup>3</sup> | 15.400.000                        |
|                          |       | III113 |          |       |       | Lát                        | m <sup>3</sup> | 9.500.000                         |
|                          |       | III115 |          |       |       | Muồng đen                  | m <sup>3</sup> | 4.620.000                         |
|                          |       | III117 |          |       |       | Sơn huyết                  | m <sup>3</sup> |                                   |
|                          |       | III118 |          |       |       | Trai                       | m <sup>3</sup> | 9.350.000                         |
|                          |       | III120 |          |       |       | Các loại khác              |                |                                   |
|                          |       |        | III12001 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 5.100.000                         |
|                          |       |        | III12002 |       |       | 25cm ≤ D < 35cm            | m <sup>3</sup> | 8.000.000                         |
|                          |       |        | III12003 |       |       | 35cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 11.300.000                        |
|                          |       |        | III12004 |       |       | D ≥ 50 cm                  | m <sup>3</sup> | 19.650.000                        |
|                          | III2  |        |          |       |       | Gỗ nhóm II                 |                |                                   |
|                          |       | III202 |          |       |       | Đinh (đinh hương)          |                |                                   |
|                          |       |        | III20201 |       |       | D < 25cm                   | m <sup>3</sup> | 9.500.000                         |
|                          |       |        | III20202 |       |       | 25cm ≤ D < 50cm            | m <sup>3</sup> | 13.000.000                        |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------------|--------|----------|-------|-------|---------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                           |                |                                   |
|                          |             |        | III20203 |       |       | D $\geq$ 50 cm            | m <sup>3</sup> | 17.000.000                        |
|                          |             | III204 |          |       |       | <i>Nghiến</i>             |                |                                   |
|                          |             |        | III20401 |       |       | D<25cm                    | m <sup>3</sup> | 4.800.000                         |
|                          |             |        | III20402 |       |       | 25cm $\leq$ D<50cm        | m <sup>3</sup> | 8.000.000                         |
|                          |             |        | III20403 |       |       | D $\geq$ 50 cm            | m <sup>3</sup> | 11.500.000                        |
|                          |             | III207 |          |       |       | <i>Sao xanh</i>           | m <sup>3</sup> | 7.000.000                         |
|                          |             | III208 |          |       |       | <i>Sến</i>                | m <sup>3</sup> | 8.800.000                         |
|                          |             | III209 |          |       |       | <i>Sến mật</i>            | m <sup>3</sup> | 5.750.000                         |
|                          |             | III210 |          |       |       | <i>Sến mù</i>             | m <sup>3</sup> | 4.050.000                         |
|                          |             | III211 |          |       |       | <i>Táu mật</i>            | m <sup>3</sup> | 8.900.000                         |
|                          |             | III212 |          |       |       | <i>Trai ly</i>            | m <sup>3</sup> | 12.650.000                        |
|                          |             | III214 |          |       |       | <i>Các loại khác</i>      |                |                                   |
|                          |             |        | III21401 |       |       | D<25cm                    | m <sup>3</sup> | 4.000.000                         |
|                          |             |        | III21402 |       |       | 25cm $\leq$ D<50cm        | m <sup>3</sup> | 6.300.000                         |
|                          |             |        | III21403 |       |       | D $\geq$ 50 cm            | m <sup>3</sup> | 10.500.000                        |
|                          | <b>III3</b> |        |          |       |       | <b>Gỗ nhóm III</b>        |                |                                   |
|                          |             | III301 |          |       |       | <i>Bằng lăng</i>          | m <sup>3</sup> | 4.400.000                         |
|                          |             | III304 |          |       |       | <i>Chò chỉ</i>            |                |                                   |
|                          |             |        | III30401 |       |       | D<25cm                    | m <sup>3</sup> | 3.200.000                         |
|                          |             |        | III30402 |       |       | 25cm $\leq$ D<50cm        | m <sup>3</sup> | 5.000.000                         |
|                          |             |        | III30403 |       |       | D $\geq$ 50 cm            | m <sup>3</sup> | 9.000.000                         |
|                          |             | III305 |          |       |       | <i>Chò chai</i>           | m <sup>3</sup> | 5.500.000                         |
|                          |             | III307 |          |       |       | <i>Dạ hương</i>           | m <sup>3</sup> | 6.600.000                         |
|                          |             | III308 |          |       |       | <i>Giổi</i>               |                |                                   |
|                          |             |        | III30801 |       |       | D<25cm                    | m <sup>3</sup> | 9.000.000                         |
|                          |             |        | III30802 |       |       | 25cm $\leq$ D<50cm        | m <sup>3</sup> | 13.000.000                        |
|                          |             |        | III30803 |       |       | D $\geq$ 50 cm            | m <sup>3</sup> | 15.625.000                        |
|                          |             | III311 |          |       |       | <i>Re mít</i>             | m <sup>3</sup> | 4.650.000                         |
|                          |             | III312 |          |       |       | <i>Re hương</i>           | m <sup>3</sup> | 4.950.000                         |
|                          |             | III314 |          |       |       | <i>Sao đen</i>            | m <sup>3</sup> | 5.000.000                         |
|                          |             | III315 |          |       |       | <i>Sao cát</i>            | m <sup>3</sup> | 4.000.000                         |
|                          |             | III319 |          |       |       | <i>Các loại khác</i>      |                |                                   |
|                          |             |        | III31901 |       |       | D<25cm                    | m <sup>3</sup> | 2.400.000                         |
|                          |             |        | III31902 |       |       | 25cm $\leq$ D<35cm        | m <sup>3</sup> | 3.300.000                         |
|                          |             |        | III31903 |       |       | 35cm $\leq$ D<50cm        | m <sup>3</sup> | 5.600.000                         |
|                          |             |        | III31904 |       |       | D $\geq$ 50 cm            | m <sup>3</sup> | 7.700.000                         |
|                          | <b>III4</b> |        |          |       |       | <b>Gỗ nhóm IV</b>         |                |                                   |
|                          |             | III402 |          |       |       | <i>Chặc khế</i>           | m <sup>3</sup> | 3.750.000                         |
|                          |             | III405 |          |       |       | <i>Re (De)</i>            | m <sup>3</sup> | 6.500.000                         |
|                          |             | III407 |          |       |       | <i>Mỡ</i>                 | m <sup>3</sup> | 1.100.000                         |
|                          |             | III409 |          |       |       | <i>Lim sùng</i>           | m <sup>3</sup> | 3.500.000                         |
|                          |             | III410 |          |       |       | <i>Thông</i>              | m <sup>3</sup> | 2.500.000                         |
|                          |             | III411 |          |       |       | <i>Thông lông gà</i>      | m <sup>3</sup> | 5.400.000                         |
|                          |             | III412 |          |       |       | <i>Thông ba lá</i>        | m <sup>3</sup> | 3.100.000                         |
|                          |             | III413 |          |       |       | <i>Thông nạng</i>         |                |                                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |             |        |          |            |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                           | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------------|--------|----------|------------|-------|---|----------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2       | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5      | Cấp 6 |   |                |                                   |
|                          |             |        | III41301 |            |       | D<35cm  | m <sup>3</sup> | 1.950.000                         |
|                          |             |        | III41302 |            |       | D≥ 35 cm  | m <sup>3</sup> | 3.800.000                         |
|                          |             | III414 |          |            |       | Vàng tâm  | m <sup>3</sup> | 6.500.000                         |
|                          |             | III415 |          |            |       | Các loại khác                                       |                |                                   |
|                          |             |        | III41501 |            |       | D<25cm  | m <sup>3</sup> | 1.800.000                         |
|                          |             |        | III41502 |            |       | 25cm≤D<35cm   | m <sup>3</sup> | 2.500.000                         |
|                          |             |        | III41503 |            |       | 35cm≤D<50cm   | m <sup>3</sup> | 3.900.000                         |
|                          |             |        | III41504 |            |       | D≥ 50 cm  | m <sup>3</sup> | 5.200.000                         |
|                          | <b>III5</b> |        |          |            |       | <b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b> |                |                                   |
|                          |             | III501 |          |            |       | <b>Gỗ nhóm V</b>                                    |                |                                   |
|                          |             |        | III50108 |            |       | Lim vàng (lim xẹt)                                  | m <sup>3</sup> | 4.950.000                         |
|                          |             |        | III50109 |            |       | Muồng (Muồng cánh đàn)                              | m <sup>3</sup> | 2.000.000                         |
|                          |             |        | III50110 |            |       | Sa mộc  | m <sup>3</sup> | 4.950.000                         |
|                          |             |        | III50111 |            |       | Sau sau (Tấu hậu)                                   | m <sup>3</sup> | 700.000                           |
|                          |             |        | III50112 |            |       | Thông hai lá  | m <sup>3</sup> | 3.250.000                         |
|                          |             |        | III50113 |            |       | Các loại khác                                       |                |                                   |
|                          |             |        |          | III5011301 |       | D<25cm  | m <sup>3</sup> | 1.260.000                         |
|                          |             |        |          | III5011302 |       | 25cm≤D<50cm   | m <sup>3</sup> | 2.500.000                         |
|                          |             |        |          | III5011303 |       | D≥ 50 cm  | m <sup>3</sup> | 4.400.000                         |
|                          |             | III502 |          |            |       | <b>Gỗ nhóm VI</b>                                   |                |                                   |
|                          |             |        | III50201 |            |       | Bạch đàn  | m <sup>3</sup> | 2.200.000                         |
|                          |             |        | III50202 |            |       | Cánh lò   | m <sup>3</sup> | 3.300.000                         |
|                          |             |        | III50203 |            |       | Chò   | m <sup>3</sup> | 3.750.000                         |
|                          |             |        | III50204 |            |       | Chò nâu   | m <sup>3</sup> | 4.400.000                         |
|                          |             |        | III50205 |            |       | Keo   | m <sup>3</sup> | 2.000.000                         |
|                          |             |        | III50206 |            |       | Kháo vàng   | m <sup>3</sup> | 3.000.000                         |
|                          |             |        | III50207 |            |       | Mận rừng  | m <sup>3</sup> | 2.200.000                         |
|                          |             |        | III50208 |            |       | Phay  | m <sup>3</sup> | 2.200.000                         |
|                          |             |        | III50209 |            |       | Trám hồng   | m <sup>3</sup> | 2.700.000                         |
|                          |             |        | III50210 |            |       | Xoan đào  | m <sup>3</sup> | 3.700.000                         |
|                          |             |        | III50211 |            |       | Sấu   | m <sup>3</sup> | 10.710.000                        |
|                          |             |        | III50212 |            |       | Các loại khác                                       |                |                                   |
|                          |             |        |          | III5021201 |       | D<25cm  | m <sup>3</sup> | 1.200.000                         |
|                          |             |        |          | III5021202 |       | 25cm≤D<50cm   | m <sup>3</sup> | 2.000.000                         |
|                          |             |        |          | III5021203 |       | D≥ 50 cm  | m <sup>3</sup> | 3.500.000                         |
|                          |             | III503 |          |            |       | <b>Gỗ nhóm VII</b>                                  |                |                                   |
|                          |             |        | III50301 |            |       | Gáo vàng  | m <sup>3</sup> | 2.450.000                         |
|                          |             |        | III50303 |            |       | Mò cua (Mù cua/Sữa)                                 | m <sup>3</sup> | 2.550.000                         |
|                          |             |        | III50304 |            |       | Trám trắng  | m <sup>3</sup> | 2.300.000                         |
|                          |             |        | III50305 |            |       | Vang trứng  | m <sup>3</sup> | 2.900.000                         |
|                          |             |        | III50306 |            |       | Xoăn  | m <sup>3</sup> | 1.700.000                         |
|                          |             |        | III50307 |            |       | Các loại khác                                       |                |                                   |
|                          |             |        |          | III5021203 |       | D<25cm  | m <sup>3</sup> | 1.000.000                         |
|                          |             |        |          | III5021203 |       | 25cm≤D<50cm   | m <sup>3</sup> | 2.000.000                         |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |              |         |          |            |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                           | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|--------------|---------|----------|------------|-------|---|----------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2        | Cấp 3   | Cấp 4    | Cấp 5      | Cấp 6 |   |                |                                   |
|                          |              |         |          | III5021203 |       | D ≥ 50 cm   | m <sup>3</sup> | 3.500.000                         |
|                          |              | III504  |          |            |       | <b>Gỗ nhóm VIII</b>                                 |                |                                   |
|                          |              |         | III50401 |            |       | Bồ đề   | m <sup>3</sup> | 1.100.000                         |
|                          |              |         | III50402 |            |       | Bộp (đa xanh)                                       | m <sup>3</sup> | 4.550.000                         |
|                          |              |         | III50403 |            |       | Trụ mỏ  | m <sup>3</sup> | 920.000                           |
|                          |              |         | III50404 |            |       | Các loại khác                                       |                |                                   |
|                          |              |         |          | III5040401 |       | D < 25cm  | m <sup>3</sup> | 800.000                           |
|                          |              |         |          | III5040402 |       | D ≥ 25cm  | m <sup>3</sup> | 1.960.000                         |
|                          |              | III505  |          |            |       | <b>Các loại gỗ khác</b>                             | m <sup>3</sup> | 800.000                           |
|                          | <b>III6</b>  |         |          |            |       | <b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>                          |                |                                   |
|                          |              | III601  |          |            |       | <b>Cành, ngọn</b>                                   | m <sup>3</sup> | Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng     |
|                          |              | III602  |          |            |       | <b>Góc, rễ</b>                                      | m <sup>3</sup> | Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng     |
|                          | <b>III7</b>  |         |          |            |       | <b>Củi</b>  | Ste            | 490.000                           |
|                          | <b>III8</b>  |         |          |            |       | <b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b> |                |                                   |
|                          |              | III801  |          |            |       | <b>Tre</b>  |                |                                   |
|                          |              |         | III80101 |            |       | D < 5cm   | cây            | 7.700                             |
|                          |              |         | III80102 |            |       | 5cm ≤ D < 6cm                                       | cây            | 12.600                            |
|                          |              |         | III80103 |            |       | 6cm ≤ D < 10cm                                      | cây            | 21.000                            |
|                          |              |         | III80104 |            |       | D ≥ 10 cm   | cây            | 30.000                            |
|                          |              | III802  |          |            |       | <b>Trúc</b>   | cây            | 7.000                             |
|                          |              | III803  |          |            |       | <b>Nứa</b>  |                |                                   |
|                          |              |         | III80301 |            |       | D < 7cm   | cây            | 4.000                             |
|                          |              |         | III80302 |            |       | D ≥ 7cm   | cây            | 8.000                             |
|                          |              | III804  |          |            |       | <b>Mai</b>  |                |                                   |
|                          |              |         | III80401 |            |       | D < 6cm   | cây            | 12.600                            |
|                          |              |         | III80402 |            |       | 6cm ≤ D < 10cm                                      | cây            | 21.000                            |
|                          |              |         | III80403 |            |       | D ≥ 10 cm   | cây            | 30.000                            |
|                          |              | III805  |          |            |       | <b>Vầu</b>  |                |                                   |
|                          |              |         | III80501 |            |       | D < 6cm   | cây            | 7.700                             |
|                          |              |         | III80502 |            |       | 6cm ≤ D < 10cm                                      | cây            | 14.700                            |
|                          |              |         | III80503 |            |       | D ≥ 10 cm   | cây            | 21.000                            |
|                          |              | III807  |          |            |       | <b>Giang</b>  | cây            |                                   |
|                          |              |         | III80701 |            |       | D < 6cm   | cây            | 4.200                             |
|                          |              |         | III80702 |            |       | 6cm ≤ D < 10cm                                      | cây            | 7.000                             |
|                          |              |         | III80703 |            |       | D ≥ 10 cm   | cây            | 12.600                            |
|                          |              | III808  |          |            |       | <b>Lồ ô</b>   |                |                                   |
|                          |              |         | III80801 |            |       | D < 6cm   | cây            | 5.600                             |
|                          |              |         | III80802 |            |       | 6cm ≤ D < 10cm                                      | cây            | 10.500                            |
|                          |              |         | III80803 |            |       | D ≥ 10 cm   | cây            | 15.000                            |
|                          | <b>III10</b> |         |          |            |       | <b>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</b>                  |                |                                   |
|                          |              | III1001 |          |            |       | <b>Hôi</b>  |                |                                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |           |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------|-------|-----------|-------|-------|---------------------------|-------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4     | Cấp 5 | Cấp 6 |                           |             |                                   |
|                          |       |       | III100101 |       |       | Tươi                      | kg          | 56.000                            |
|                          |       |       | III10102  |       |       | Khô                       | kg          | 80.000                            |
|                          |       |       |           |       |       | <i>Quế</i>                |             |                                   |
|                          |       |       | III100201 |       |       | Tươi                      | kg          | 25.000                            |
|                          |       |       | III100202 |       |       | Khô                       | kg          | 90.000                            |
|                          |       |       |           |       |       | <i>Sa nhân</i>            |             |                                   |
|                          |       |       | III100301 |       |       | Tươi                      | kg          | 105.000                           |
|                          |       |       | III100302 |       |       | Khô                       | kg          | 210.000                           |
|                          |       |       |           |       |       | <i>Thảo quả</i>           |             |                                   |
|                          |       |       | III100401 |       |       | Tươi                      | kg          | 84.000                            |
|                          |       |       | III100402 |       |       | Khô                       | kg          | 280.000                           |



Phụ lục IV

**LIÊN TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

theo Quyết định số: **30** /2017/QĐ-UBND ngày **10** tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |            |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên  | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên năm 2017 |
|--------------------------|-------|-------|------------|-------|-------|--|----------------|-----------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4      | Cấp 5 | Cấp 6 |  |                |                                   |
| V                        |       |       |            |       |       | Nước thiên nhiên   |                |                                   |
|                          | VI    |       |            |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp  |                |                                   |
|                          |       | V102  |            |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp  |                |                                   |
|                          |       |       | V102<br>01 |       |       | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp  | m <sup>3</sup> | 100.000                           |
|                          |       |       | V102<br>02 |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp  | m <sup>3</sup> | 500.000                           |
|                          | V2    |       |            |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch  |                |                                   |
|                          |       | V301  |            |       |       | Nước mặt   | m <sup>3</sup> | 2.000                             |
|                          |       | V302  |            |       |       | Nước dưới đất (nước ngầm)  | m <sup>3</sup> | 3.000                             |
|                          | V3    |       |            |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác  |                |                                   |
|                          |       | V301  |            |       |       | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá  | m <sup>3</sup> | 40.000                            |
|                          |       | V302  |            |       |       | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng  | m <sup>3</sup> | 40.000                            |
|                          |       | V303  |            |       |       | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m <sup>3</sup> | 3.000                             |